

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT / MATERIAL SAFETY DATA SHEET

KHÍ ARGON / ARGON (Ar)

THANHGAS – CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Mã tài liệu	MSDS-AR-TG-01	Revision	01
Ngày ban hành	18/09/2026	Ngày sửa đổi	18/09/2026

THÔNG TIN NHẬN DẠNG CHÍNH / KEY IDENTIFICATION

Tên hóa chất	Argon / Argon
Ký hiệu	Ar
CAS No.	7440-37-1
EC No.	231-147-0
UN No.	UN 1006 – khí nén
GHS	Gases under pressure – Compressed gas
H280	Contains gas under pressure; may explode if heated.

Cảnh báo / Signal word: CẢNH BÁO / WARNING

Argon là khí trơ, không cháy; nguy cơ chính là làm giảm nồng độ oxy và gây ngạt, đặc biệt trong không gian kín. Argon nặng hơn không khí nên có thể tích tụ tại các vị trí thấp.

1. Nhận dạng hóa chất và thông tin nhà cung cấp / Identification and supplier information

Sản phẩm / Product

Khí Argon (Ar), dạng khí nén / Argon (Ar), compressed gas.

Mục đích / Use

Khí bảo vệ trong hàn TIG/MIG, gia công kim loại, luyện kim và các ứng dụng kỹ thuật phù hợp.

Nhà cung cấp / Supplier

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÍ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM (THANHGAS).

Địa chỉ / Address

Đường TS09, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại / Telephone

0222.3734.088; 0972.967.489.

Email

kinhdoanh@thanhgas.com.vn

2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm / Hazard identification

Phân loại / Classification

GHS: Khí chịu áp lực – khí nén.

H280

Chứa khí chịu áp lực; có thể nổ nếu bị nung nóng.

Nguy cơ chính / Main hazard

Khí trơ có thể chiếm chỗ oxy và gây ngạt. Argon có khối lượng riêng tương đối với không khí khoảng 1,38 và có thể tích tụ ở hố, rãnh, đáy bồn và không gian thấp.

Argon lỏng / Liquid

Argon lỏng lạnh là sản phẩm khác dạng; cần MSDS riêng, với nguy cơ bỏng lạnh/cryogenic injury.

3. Thông tin về thành phần / Composition

Chất / Substance

Argon / Argon.

CAS / EC / UN

7440-37-1 / 231-147-0 / UN 1006.

Cấp sản phẩm / Grade

Độ tinh khiết thực tế phải đối chiếu COA/specification của từng cấp Argon THANHGAS.

4. Biện pháp sơ cứu / First-aid measures

Hít phải / Inhalation

Đưa nạn nhân ra nơi có không khí sạch. Không tự đi vào khu vực nghi thiếu oxy nếu không có thiết bị thở phù hợp. Nếu ngừng thở, hỗ trợ hô hấp bởi người được đào tạo và gọi cấp cứu.

Tiếp xúc lạnh / Cold exposure

Nếu tiếp xúc Argon lạnh gây tổn thương lạnh, làm ấm từ từ, không chà xát và đưa đi khám.

5. Biện pháp chữa cháy / Fire-fighting measures

Tính cháy / Flammability

Argon không cháy và không hỗ trợ cháy.

Bình chứa / Cylinders

Bình chứa có thể tăng áp và nổ khi bị nung nóng. Làm mát từ vị trí được bảo vệ nếu an toàn.

Phương tiện / Media

Dùng phương tiện chữa cháy phù hợp với đám cháy xung quanh.

6. Biện pháp xử lý khi rò rỉ / Accidental release measures

Phòng ngừa / Precautions

Cô lập khu vực, tăng thông gió và tránh hít khí. Không vào không gian kín khi chưa kiểm tra oxy.

Rò rỉ lớn / Major release

Sơ tán người không có nhiệm vụ; thông gió an toàn; chỉ nhân sự được đào tạo xử lý nguồn rò.

7. Sử dụng và bảo quản / Handling and storage

Sử dụng / Handling

Không làm rơi, kéo lê hoặc va đập chai; bảo vệ van; sử dụng thiết bị điều áp phù hợp.

Bảo quản / Storage

Nơi khô, thoáng, tránh nhiệt và nắng trực tiếp; cố định chai đứng.

Không gian kín / Confined spaces

Phải đánh giá oxy và thông gió khi có nguy cơ tích tụ Argon; không dựa vào mùi để nhận biết nguy hiểm.

8. Kiểm soát phơi nhiễm và bảo hộ cá nhân / Exposure controls and PPE

Kiểm soát / Controls

Thông gió đầy đủ; cân nhắc thiết bị đo oxy tại khu vực nguy cơ.

Mắt, tay / Eyes, hands

Kính bảo hộ và găng tay phù hợp; găng cách lạnh nếu thao tác Argon lạnh.

Hô hấp / Respiratory

Không vào môi trường thiếu oxy chỉ với khẩu trang lọc khí. Khi cần dùng thiết bị thở cấp khí/SCBA theo đánh giá rủi ro.

9. Tính chất lý hóa / Physical and chemical properties

Trạng thái / State

Khí không màu, không mùi / Colorless, odourless gas.

Khối lượng nguyên tử / Atomic weight

39,948.

Khối lượng phân tử / Molecular weight

39,95 g/mol.

Nhiệt độ sôi / Boiling point

Khoảng $-185,9^{\circ}\text{C}$.

Khối lượng riêng tương đối / Vapour density

Khoảng 1,38 so với không khí.

Tính cháy / Flammability

Không cháy.

10. Độ ổn định và khả năng phản ứng / Stability and reactivity

Ổn định / Stability

Argon là khí hiếm, trơ hóa học và ổn định trong điều kiện thông thường.

Tránh / Avoid

Nhiệt độ cao đối với chai chịu áp lực; đối với Argon lạnh, tránh vật liệu không phù hợp cryogenic.

11. Thông tin độc tính / Toxicological information

Cơ chế / Mechanism

Nguy cơ chính là chất gây ngạt đơn giản do làm giảm oxy.

Ảnh hưởng / Effects

Thiếu oxy có thể gây chóng mặt, mất phối hợp, bất tỉnh và tử vong.

12. Thông tin sinh thái / Ecological information

Tác động / Effects

Argon là thành phần tự nhiên của khí quyển và không được xem là chất gây ô nhiễm môi trường theo cơ chế độc tính thông thường.

Môi trường / Environment

Khí thoát ra có thể làm thay đổi cục bộ thành phần không khí trong khu vực kín.

13. Xem xét khi thải bỏ / Disposal considerations

Chai / Cylinders

Không đục, cắt, đốt hoặc xử lý chai còn áp suất như phế liệu thông thường; hoàn trả/thu hồi theo quy trình nhà cung cấp.

Khí dư / Residual gas

Xả khí chỉ tại nơi an toàn, thông thoáng, tránh hố, tầng hầm và không gian kín.

14. Thông tin vận chuyển / Transport information

UN / UN number

UN 1006 – Argon, compressed.

Tên vận chuyển / Proper shipping name

ARGON, COMPRESSED.

Lớp / Class

2.2 – Non-flammable, non-toxic gas.

Lưu ý / Precautions

Vận chuyển chai đứng, cố định chắc chắn, đóng van, bảo vệ van và bảo đảm thông gió.

15. Thông tin về pháp luật / Regulatory information

Việt Nam / Vietnam

Tham chiếu mẫu Phiếu an toàn hóa chất tại Phụ lục I Thông tư 01/2026/TT-BCT và khung pháp luật hóa chất hiện hành.

Trách nhiệm / Responsibility

Người sử dụng phải đánh giá điều kiện thực tế và tuân thủ quy định an toàn, môi trường, chuyên ngành.

16. Thông tin khác / Other information

Ngày / Date

18/09/2026.

Phiên bản / Revision

01.

Nguồn / Sources

BASF SDS Argon; NOAA/CAMEO Argon; mẫu Phiếu an toàn hóa chất của Bộ Công Thương.

Lưu ý / Note

Tài liệu này áp dụng cho Argon dạng khí nén. Argon lỏng, Argon y tế hoặc cấp tinh khiết đặc biệt cần MSDS theo đúng dạng/cấp sản phẩm và COA tương ứng.

PHÊ DUYỆT / APPROVAL

Người lập / Prepared by	Người kiểm tra / Reviewed by	Phê duyệt / Approved by
Ký, ghi rõ họ tên	Ký, ghi rõ họ tên	Ký, ghi rõ họ tên